

Số: /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thông báo: Trường THCS và THPT Hoàn Mô
Mã chương: 422.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS và THPT Hoàn Mô và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 05/03/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THCS và THPT Hoàn Mô;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS và THPT Hoàn Mô như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

Nội dung	Tổng số	Ngân sách NN	Nguồn thu học phí và thu hoạt động khác
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	535.439.725	196.548.000	338.891.725
- Dự toán được giao trong năm	17.679.199.000	16.934.052.000	745.147.000
<i>Trong đó: + Dự toán giao đầu năm</i>	<i>14.820.722.000</i>	<i>14.075.575.000</i>	<i>745.147.000</i>
<i>+ Dự toán bổ sung trong năm</i>	<i>2.858.477.000</i>	<i>2.858.477.000</i>	
- Kinh phí thực nhận trong năm	16.237.588.350	15.491.270.484	746.317.866
- Kinh phí quyết toán	16.237.588.350	15.491.270.484	746.317.866
- Kinh phí giảm trong năm	1.639.329.516	1.639.329.516	
+ Số phải nộp NSNN			
+ Hủy dự toán	1.639.329.516	1.639.329.516	
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	337.720.859		337.720.859
<i>Bao gồm: + Kinh phí đã nhận</i>			
<i>+ Dự toán còn dư ở Kho bạc</i>	<i>337.720.859</i>		<i>337.720.859</i>

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 50
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 46
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP: 4

- Tăng trong năm:
 - + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
 - + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP:
- Giảm trong năm:
 - + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
 - + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP:

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	196.548.000	16.934.052.000	15.491.270.484	15.491.270.484	1.639.329.516	
Kinh phí tự chủ		9.642.900.000	9.542.700.000	9.542.700.000	100.200.000	
Kinh phí không tự chủ	196.548.000	7.291.152.000	5.948.570.484	5.948.570.484	1.539.129.516	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		2.579.665.000	2.466.671.000	2.466.671.000	112.994.000	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		371.301.000	293.222.000	293.222.000	78.079.000	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		290.660.000	272.453.213	272.453.213	18.206.787	
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	196.548.000	1.935.353.000	904.852.000	904.852.000	1.227.049.000	
Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024		362.027.000	326.307.000	326.307.000	35.720.000	
Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên		48.300.000	48.260.000	48.260.000	40.000	

Hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-		160.250.000	160.250.000	160.250.000	
Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019 đến tháng 12/2024		9.596.000	8.555.271	8.555.271	1.040.729
Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh		1.311.000.000	1.245.000.000	1.245.000.000	66.000.000
Chi chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ -CP		223.000.000	223.000.000	223.000.000	

Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy: Hủy tổng số tiền 1.639.329.516 đồng, trong đó:

(1) Kinh phí tự chủ: Dự toán giữ lại (Tiết kiệm 5%): 100.200.000 đồng; (2) Kinh phí không tự chủ: Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú: 112.994.000 đồng do học sinh đã được cấp hỗ trợ học phí theo NQ 42/2024/NQ-HĐND; Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật: 78.079.000 đồng do thanh toán theo thực tế và do thay đổi phân công; Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động: 18.206.787 đồng do thanh toán theo số thực tế (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 13.900.000 đồng); Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 1.227.049.000 đồng do không thực hiện mua sắm tập trung, mua sắm tại đơn vị không có nhà thầu tham dự (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 96.800.000 đồng); Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024: 35.720.000 đồng do kinh phí được cấp cao hơn số dự toán; Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025: 40.000 đồng do 1 học sinh chuyển trường; Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019: 1.040.729 đồng do thanh toán theo số thực tế; Thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 66.000.000 đồng do giáo viên chuyên công tác và nghỉ thai sản.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	305.115.965	518.000.000	745.147.000	745.147.000	746.317.866	303.945.099
- Học phí	305.115.965	518.000.000	296.475.000	296.475.000	297.671.060	303.919.905
-Thu khác			448.672.000	448.672.000	448.646.806	25.194
Dạy thêm học thêm			448.672.000	448.672.000	448.646.806	25.194

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	38.440.587		25.931.000	12.509.587
- Khen thưởng	1.492.500			1.492.500
- Phúc lợi	5.090.568			5.090.568
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	31.857.519		25.931.000	5.926.519
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập				

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	33.775.760		33.775.760
+ Trích lập trong năm:			
+ Số đã sử dụng:			
+ Số dư chuyển năm sau:	33.775.760		33.775.760

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - 1.170.866 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ:
- Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã thực hiện các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước. Đơn vị chưa nộp 2% thuế TNDN từ nguồn thu học phí công lập năm 2024 theo văn bản số 9233/CTQNI-NVDTPC

ngày 09/10/2024 của Cục thuế tỉnh.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: (1) Năm 2024 đơn vị được kiểm tra thực hiện chế độ, chính sách học sinh năm học 2023- 2024 theo Quyết định số 770/QĐ-SGDĐT ngày 15/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo đến thời điểm hiện tại đơn vị đã báo cáo số 241/BC-THPTHM ngày 29/08/2024 về việc thực hiện kiến nghị theo Thông báo số 2714/TB-SGDĐT ngày 20/08/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; (2) Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN số tiền 3.567.300 đồng do chi không đúng dự toán được giao nguồn không tự chủ theo kiến nghị tại biên bản xét duyệt/ thẩm định quyết toán năm 2023.

- Về công khai dự toán ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 gồm: Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung khi được cấp có thẩm quyền giao; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm); Công khai quyết toán ngân sách nhà nước. Tuy nhiên còn thiếu thuyết minh thực hiện dự toán theo quý, 6 tháng, năm.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Không.

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản; Trong năm đơn vị không tiếp nhận, điều chuyển, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công; Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết; Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:
+ Năm học 2023-2024: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán các khoản thu dịch vụ, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt. Đơn vị không thực hiện công khai kết quả thu chi tới cha mẹ học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên, không báo cáo cơ quan quản lý theo phân cấp.

+ Năm học 2024-2025: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán, đã triển khai thu các khoản thu học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán đã lập.

2. Kiến nghị:

- Nộp thuế TNDN từ nguồn thu học phí công lập năm 2024.

- Thực hiện công khai đầy đủ thuyết minh tình hình thực hiện dự toán hàng quý, 6 tháng, năm theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Công khai tới cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên nhân viên và

báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo kết quả thu chi các khoản thu dịch vụ theo quy định tại công văn 2593/SGDDĐT-KHTC ngày 19/09/2023.

- Ngoài những nội dung nhận xét, kiến nghị nêu trên, Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên quan rà soát lại toàn bộ hồ sơ tại đơn vị, nghiêm túc rút kinh nghiệm và kịp thời có biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại, hạn chế và chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung chi theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THCS&THPT Hoàn Mô;
- Lưu: VT,KHTC 07.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày .../4/2025

Đơn vị: Trường THCS VÀ THPT HOÀNH MÔ

Chương: 422

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	15.963.386.839
02	a. Từ NSNN cấp	15.963.386.839
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	15.963.386.839
06	a. Chi phí hoạt động	15.963.386.839
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	745.147.000
11	Chi phí	737.341.866
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	7.805.134
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	

31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	8.976.000
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(1.170.866)
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày/.....

Đơn vị: Trường THCS VÀ THPT HOÀNH MÔ

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS VÀ THPT HOÀNH MÔ					
		Tổng số	Loại 070		Loại 400		
			Tổng loại 070	Khoản 074	Tổng loại 400		Khoản 428
A	B	1	2	3	4	5	
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	196.548.000	196.548.000	196.548.000			
02	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	<i>196.548.000</i>	<i>196.548.000</i>	<i>196.548.000</i>			
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	196.548.000	196.548.000	196.548.000			

08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.934.052.000	16.934.052.000	16.934.052.000			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.642.900.000	9.642.900.000	9.642.900.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.291.152.000	7.291.152.000	7.291.152.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	17.130.600.000	17.130.600.000	17.130.600.000			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	9.642.900.000	9.642.900.000	9.642.900.000			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	7.487.700.000	7.487.700.000	7.487.700.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	15.491.270.484	15.491.270.484	15.491.270.484			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.542.700.000	9.542.700.000	9.542.700.000			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.948.570.484	5.948.570.484	5.948.570.484			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	15.491.270.484	15.491.270.484	15.491.270.484			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.542.700.000	9.542.700.000	9.542.700.000			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.948.570.484	5.948.570.484	5.948.570.484			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.639.329.516	1.639.329.516	1.639.329.516			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	100.200.000	100.200.000	100.200.000			
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	100.200.000	100.200.000	100.200.000			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.539.129.516	1.539.129.516	1.539.129.516			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						

28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.539.129.516	1.539.129.516	1.539.129.516			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)						
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						

46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dư dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
67	Số thu được trong năm (67=68+69)					
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)					
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)					
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)					
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)					
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)					
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)					
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)					
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	338.891.725	338.891.725	338.891.725		
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	338.891.725	338.891.725	338.891.725		
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)					
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					

84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	745.147.000	745.147.000	745.147.000			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	745.147.000	745.147.000	745.147.000			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	1.084.038.725	1.084.038.725	1.084.038.725			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	1.084.038.725	1.084.038.725	1.084.038.725			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	746.317.866	746.317.866	746.317.866			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	746.317.866	746.317.866	746.317.866			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	337.720.859	337.720.859	337.720.859			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	337.720.859	337.720.859	337.720.859			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**Năm 2024***Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày/4/2025***Đơn vị: Trường THCS VÀ THPT HOÀNH MÔ****Chương: 422****Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN***Đơn vị tính: Đồng*

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS VÀ THPT HOÀNH MÔ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	16.237.588.350	15.491.270.484				746.317.866
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.289.017.866	9.542.700.000				746.317.866
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	10.289.017.866	9.542.700.000				746.317.866
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.976.000					8.976.000
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.976.000					8.976.000
		6000		Tiền lương	3.944.837.110	3.944.837.110				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.944.837.110	3.944.837.110				

		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.837.810					4.837.810
			6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.837.810					4.837.810
		6100	Phụ cấp lương	2.738.532.200	2.738.532.200				
			6101 Phụ cấp chức vụ	98.106.500	98.106.500				
			6102 Phụ cấp khu vực	743.148.000	743.148.000				
			6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	39.213.000	39.213.000				
			6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.936.000	9.936.000				
			6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	1.317.645.500	1.317.645.500				
			6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.668.000	16.668.000				
			6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	513.815.200	513.815.200				
		6200	Tiền thưởng	42.354.000	42.354.000				
			6249 Thưởng khác	42.354.000	42.354.000				
		6250	Phúc lợi tập thể	320.200.000	320.200.000				
			6299 Chi khác	320.200.000	320.200.000				
		6300	Các khoản đóng góp	1.073.011.867	1.073.011.867				
			6301 Bảo hiểm xã hội	776.854.848	776.854.848				
			6302 Bảo hiểm y tế	137.092.032	137.092.032				
			6303 Kinh phí công đoàn	90.518.771	90.518.771				
			6304 Bảo hiểm thất nghiệp	45.697.344	45.697.344				

		6349	Các khoản đóng góp khác	22.848.872	22.848.872			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	641.089.105	630.271.105			10.818.000
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	571.082.905	571.082.905			
		6449	Chi khác	70.006.200	59.188.200			10.818.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	66.493.540	66.493.540			
		6501	Tiền điện	47.093.540	47.093.540			
		6549	Chi khác	19.400.000	19.400.000			
	6550		Vật tư văn phòng	255.630.250	143.019.000			112.611.250
		6551	Văn phòng phẩm	54.545.000	54.545.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	162.005.250	69.974.000			92.031.250
		6553	Khoán văn phòng phẩm	15.600.000	15.600.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	23.480.000	2.900.000			20.580.000
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.754.778	19.754.778			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.390.450	1.390.450			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	14.746.728	14.746.728			
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.617.600	3.617.600			
	6650		Hội nghị	500.000	500.000			
		6699	Chi phí khác	500.000	500.000			

		6700		Công tác phí	295.610.000	295.610.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	73.660.000	73.660.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	97.300.000	97.300.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	112.650.000	112.650.000				
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	36.500.000	29.000.000				7.500.000
			6757	Thuê lao động trong nước	29.000.000	29.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	7.500.000					7.500.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.597.000	31.597.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.597.000	31.597.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	335.275.700	162.671.700				172.604.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.322.700	12.872.700				29.450.000
			7049	Chi khác	292.953.000	149.799.000				143.154.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000				
		7750		Chi khác	446.938.506	17.967.700				428.970.806
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.467.700	2.467.700				
			7761	Chi tiếp khách	14.000.000	8.000.000				6.000.000
			7799	Chi các khoản khác	430.470.806	7.500.000				422.970.806

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	17.280.000	17.280.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	17.280.000	17.280.000				
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	600.000	600.000				
			7949	Chi khác	600.000	600.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.948.570.484	5.948.570.484				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	5.948.570.484	5.948.570.484				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	139.643.790	139.643.790				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	139.643.790	139.643.790				
		6100		Phụ cấp lương	300.149.345	300.149.345				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	293.222.000	293.222.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6.927.345	6.927.345				
		6200		Tiền thưởng	223.000.000	223.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	223.000.000	223.000.000				
		6300		Các khoản đóng góp	51.044.136	51.044.136				
			6301	Bảo hiểm xã hội	38.864.608	38.864.608				

		6302	Bảo hiểm y tế	6.858.460	6.858.460				
		6303	Kinh phí công đoàn	1.891.869	1.891.869				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.286.133	2.286.133				
		6349	Các khoản đóng góp khác	1.143.066	1.143.066				
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.245.000.000	1.245.000.000				
		6449	Chi khác	1.245.000.000	1.245.000.000				
		6550	Vật tư văn phòng	4.450.000	4.450.000				
		6599	Vật tư văn phòng khác	4.450.000	4.450.000				
		6650	Hội nghị	1.250.000	1.250.000				
		6699	Chi phí khác	1.250.000	1.250.000				
		6700	Công tác phí	8.400.000	8.400.000				
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.200.000	1.200.000				
		6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000	3.000.000				
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.200.000	4.200.000				
		6750	Chi phí thuê mướn	136.400.000	136.400.000				
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000	2.400.000				
		6757	Thuê lao động trong nước	134.000.000	134.000.000				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	997.995.213	997.995.213				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	906.657.600	906.657.600				
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.000.000	1.000.000				

			7049	Chi khác	90.337.613	90.337.613				
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	2.458.146.000	2.458.146.000				
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	2.458.146.000	2.458.146.000				
		7750		Chi khác	383.092.000	383.092.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	383.092.000	383.092.000				